



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080001	THAI DAC THOONG	男	1997-01-23	040097022635	LE 3.11	
2	H82511850200080002	HOANG THI MAI	女	1989-03-08	040189033516	LE 3.11	
3	H82511850200080003	TRAN THI LE	女	1991-12-09	040191003265	LE 3.11	
4	H82511850200080004	TRAN THI THU TRANG	女	1993-12-15	040193006139	LE 3.11	
5	H82511850200080005	NGUYEN THI LANH	女	1993-03-10	040193030862	LE 3.11	
6	H82511850200080006	THAI THI BICH HONG	女	1994-04-12	040194013404	LE 3.11	
7	H82511850200080007	MAI THI DEN	女	1995-10-12	040195025610	LE 3.11	
8	H82511850200080008	NGO NGOC DIEP	女	1995-03-23	040195028944	LE 3.11	
9	H82511850200080009	LE THI CHUNG	女	1997-02-17	040197002251	LE 3.11	
10	H82511850200080010	HOANG THI THOM	女	1997-08-15	040197005668	LE 3.11	
11	H82511850200080011	NGUYEN THI NGUYET	女	1998-06-15	040198011047	LE 3.11	
12	H82511850200080012	THAI THI TUYEN	女	1999-04-30	040199004683	LE 3.11	
13	H82511850200080013	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	1999-07-16	040199012005	LE 3.11	
14	H82511850200080014	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 3.11	
15	H82511850200080015	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
16	H82511850200080016	LUU QUANG NAM	男	2009-08-19	040209015014	LE 3.11	
17	H82511850200080017	PHAM QUYNH ANH	女	2000-10-03	040300008633	LE 3.11	
18	H82511850200080018	DUONG THI HONG TRANG	女	2000-10-17	040300024256	LE 3.11	
19	H82511850200080019	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2003-09-07	040301011764	LE 3.11	
20	H82511850200080020	NGO THI QUYNH	女	2001-03-28	040301023606	LE 3.11	
21	H82511850200080021	NGO THI HUYEN ANH	女	2002-01-11	040302020354	LE 3.11	
22	H82511850200080022	PHAN HUONG GIANG	女	2003-11-14	040303004059	LE 3.11	
23	H82511850200080023	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2004-03-02	040304000026	LE 3.11	
24	H82511850200080024	TRINH THI DIEM QUYNH	女	2005-01-02	040305001122	LE 3.11	
25	H82511850200080025	NGUYEN THI HA VY	女	2008-10-15	040308018802	LE 3.11	
26	H82511850200080026	NGUYEN PHUONG NHI	女	2009-01-06	040309008735	LE 3.11	
27	H82511850200080027	DINH VAN NGOC	男	1993-09-06	042093021527	LE 3.11	
28	H82511850200080028	LE PHUONG THUY	女	2003-03-11	044303011247	LE 3.11	
29	H82511850200080029	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
30	H82511850200080030	LE THANH BAO TRAN	女	2008-09-02	048308001305	LE 3.11	
31	H82511850200080031	VAN THUY VY	女	2007-04-08	049307008540	LE 3.11	
32	H82511850200080032	LE THI DIEM QUYNH	女	2004-05-24	062304000291	LE 3.11	
33	H82511850200080033	K PA HANH	女	2001-12-04	064301008730	LE 3.11	
34	H82511850200080034	NGUYEN TRUONG THANH	男	2008-11-07	067208000138	LE 3.11	
35	H82511850200080035	PHAM TRUC LINH	女	1993-08-11	086193003896	LE 3.11	
36	H82511850200080036	NGUYEN PHAM BAO MINH	男	2005-01-05	087205003487	LE 3.11	
37	H82511850200080037	LUONG YEN NHI	女	2001-04-04	231301000091	LE 3.11	
38	H82511850200080038	DAO NHUNG ANH	女	2013-10-06	P01966881	LE 3.11	
39	H82511850200080039	HOANG THI DIEN	女	2005-03-03	040305005500	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080040	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-07-28	036308000189	LE 4.12	
2	H82511850200080041	NGUYEN THUY LINH	女	2008-01-02	036308015791	LE 4.12	
3	H82511850200080042	NGUYEN THI LY	女	1988-03-25	037188005505	LE 4.12	
4	H82511850200080043	VU THI HIEU	女	1992-09-25	037192011993	LE 4.12	
5	H82511850200080044	NGUYEN THI LINH	女	1993-10-16	037193013303	LE 4.12	
6	H82511850200080045	DAO THI HONG TUYEN	女	1996-09-06	037196001662	LE 4.12	
7	H82511850200080046	NGUYEN THI TU NHI	女	1997-08-12	037197008902	LE 4.12	
8	H82511850200080047	BUI THI THU HANH	女	2001-03-26	037301003068	LE 4.12	
9	H82511850200080048	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-10-21	037305006258	LE 4.12	
10	H82511850200080049	NGUYEN MAI PHUONG THUY	女	2008-08-02	037308003416	LE 4.12	
11	H82511850200080050	NGUYEN DAO TRUC LINH	女	2008-05-30	037308006924	LE 4.12	
12	H82511850200080051	PHAM NGUYEN THUY TIEN	女	2009-03-15	037309000030	LE 4.12	
13	H82511850200080052	NINH NGOC CHAU	女	2009-08-19	037309005791	LE 4.12	
14	H82511850200080053	TRINH NGOC TRUNG	男	1990-06-10	038090048379	LE 4.12	
15	H82511850200080054	NGUYEN THI NGA	女	1995-07-09	038195026824	LE 4.12	
16	H82511850200080055	LE VAN TRUONG	男	2000-08-02	038200009849	LE 4.12	
17	H82511850200080056	BUI TUAN THANH	男	2008-05-30	038208003417	LE 4.12	
18	H82511850200080057	HA THI HUONG	女	2000-04-05	038300001389	LE 4.12	
19	H82511850200080058	TRAN HONG ANH	女	2000-04-09	038300029486	LE 4.12	
20	H82511850200080059	LUONG THI TAM	女	2001-10-15	038301001998	LE 4.12	
21	H82511850200080060	PHAM THI THIET	女	2001-12-16	038301008231	LE 4.12	
22	H82511850200080061	BUI THI HUONG	女	2001-10-15	038301014146	LE 4.12	
23	H82511850200080062	TRUONG THI NHU YEN	女	2003-05-07	038303006302	LE 4.12	
24	H82511850200080063	HOANG THUY LY	女	2003-11-22	038303017328	LE 4.12	
25	H82511850200080064	NGUYEN THU NGA	女	2004-08-26	038304008891	LE 4.12	
26	H82511850200080065	TONG THI MY DUNG	女	2004-09-21	038304013042	LE 4.12	
27	H82511850200080066	NGUYEN THI HONG THUY	女	2004-02-05	038304020798	LE 4.12	
28	H82511850200080067	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2004-04-30	038304028303	LE 4.12	
29	H82511850200080068	LE THI DUNG	女	2005-04-12	038305004810	LE 4.12	
30	H82511850200080069	LE HA VY	女	2008-08-05	038308001674	LE 4.12	
31	H82511850200080070	MAI PHUONG THAO	女	2008-06-25	038308009604	LE 4.12	
32	H82511850200080071	NGUYEN LAM QUYNH ANH	女	2008-05-16	038308017565	LE 4.12	
33	H82511850200080072	MAI THUY TIEN	女	2008-05-11	038308022347	LE 4.12	
34	H82511850200080073	NGUYEN AI NHU	女	2008-11-07	038308024143	LE 4.12	
35	H82511850200080074	TRAN MINH THUY	女	2008-02-14	038308026045	LE 4.12	
36	H82511850200080075	LE KHANH LINH	女	2008-02-23	038308029879	LE 4.12	
37	H82511850200080076	VU HA LINH	女	2009-01-30	038309010441	LE 4.12	
38	H82511850200080077	BUI TRAN HONG NHUNG	女	2009-09-01	038309024296	LE 4.12	
39	H82511850200080078	HOANG DIEU LINH	女	2009-10-26	038309026210	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080079	DANG HOAI NAM	nam	2002-11-20	034202009496	LE 4.14	
2	H82511850200080080	VU THANH DAT	nam	2008-01-20	034208000299	LE 4.14	
3	H82511850200080081	NGUYEN TRONG MINH	nam	2008-06-27	034208001993	LE 4.14	
4	H82511850200080082	NGUYEN THI THU ANH	nữ	2000-05-07	034300001886	LE 4.14	
5	H82511850200080083	HOANG THI THAO	nữ	2000-06-25	034300012220	LE 4.14	
6	H82511850200080084	NGUYEN THI THAO HIEN	nữ	2002-11-14	034302008206	LE 4.14	
7	H82511850200080085	NGUYEN THI KIM ANH	nữ	2003-07-07	034303008499	LE 4.14	
8	H82511850200080086	NGUYEN NGOC QUYNH	nữ	2003-10-12	034303011896	LE 4.14	
9	H82511850200080087	NGUYEN PHUONG THAO	nữ	2006-10-28	034306010046	LE 4.14	
10	H82511850200080088	TA HOAI ANH	nữ	2008-10-04	034308003029	LE 4.14	
11	H82511850200080089	TRAN THI THANH TRUC	nữ	2008-04-14	034308004137	LE 4.14	
12	H82511850200080090	NGUYEN THANH HA	nữ	2008-12-21	034308004584	LE 4.14	
13	H82511850200080091	PHAM KHANH LY	nữ	2008-01-28	034308004754	LE 4.14	
14	H82511850200080092	NGUYEN THI THU TRA	nữ	2008-12-11	034308005001	LE 4.14	
15	H82511850200080093	NGUYEN PHUONG THAO	nữ	2008-01-23	034308008298	LE 4.14	
16	H82511850200080094	NGUYEN KHANH LY	nữ	2008-03-30	034308009901	LE 4.14	
17	H82511850200080095	PHAM LE ANH DUONG	nữ	2008-05-15	034308011141	LE 4.14	
18	H82511850200080096	PHAM THI KHANH HUYEN	nữ	2008-11-25	034308013642	LE 4.14	
19	H82511850200080097	NGUYEN THU HANG	nữ	2008-02-09	034308014443	LE 4.14	
20	H82511850200080098	NGUYEN TUE NHU	nữ	2008-05-14	034308015423	LE 4.14	
21	H82511850200080099	NGUYEN THI HUE	nữ	2008-10-25	034308015552	LE 4.14	
22	H82511850200080100	CHU NGUYEN NGOC ANH	nữ	2009-02-20	034309000972	LE 4.14	
23	H82511850200080101	PHAM THI THUONG	nữ	2009-06-20	034309001130	LE 4.14	
24	H82511850200080102	DAO MAI PHUONG	nữ	2009-11-13	034309001945	LE 4.14	
25	H82511850200080103	HOANG THANH TU	nữ	2009-08-16	034309002144	LE 4.14	
26	H82511850200080104	NGUYEN THI HUYEN DIEU	nữ	2009-01-05	034309004169	LE 4.14	
27	H82511850200080105	BUI MINH THU	nữ	2009-07-17	034309007916	LE 4.14	
28	H82511850200080106	PHAM HONG NGOC	nữ	2009-10-10	034309008613	LE 4.14	
29	H82511850200080107	NGUYEN THUY DUNG	nữ	2009-10-03	034309010033	LE 4.14	
30	H82511850200080108	NGUYEN THI THU HA	nữ	2009-09-04	034309010496	LE 4.14	
31	H82511850200080109	NGUYEN THU PHUONG	nữ	2009-08-24	034309010904	LE 4.14	
32	H82511850200080110	BUI HUONG GIANG	nữ	2009-07-20	034309013672	LE 4.14	
33	H82511850200080111	NGUYEN MAI CAM TU	nữ	2009-08-06	034309014258	LE 4.14	
34	H82511850200080112	PHAM THU THUY	nữ	2009-11-27	034309014785	LE 4.14	
35	H82511850200080113	NGUYEN MAI PHUONG	nữ	2009-10-29	034309014904	LE 4.14	
36	H82511850200080114	BUI VAN TRUONG	nam	1994-01-16	035094009761	LE 4.14	
37	H82511850200080115	NGUYEN THI HONG NGOC	nữ	1995-08-03	035195001226	LE 4.14	
38	H82511850200080116	NGUYEN THU HUYEN	nữ	1999-04-01	035199002871	LE 4.14	
39	H82511850200080117	PHAM HONG DOAN	nam	2000-02-23	035200004445	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080118	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-03-23	027308001259	LE 5.17	
2	H82511850200080119	NGUYEN MAI CHI	女	2008-11-23	027308001922	LE 5.17	
3	H82511850200080120	NGUYEN THI THANH THANH CHA	女	2008-12-30	027308002292	LE 5.17	
4	H82511850200080121	NGUYEN THI HONG HANH	女	2008-07-19	027308002509	LE 5.17	
5	H82511850200080122	NGO PHUONG YEN NHI	女	2008-06-25	027308003062	LE 5.17	
6	H82511850200080123	DANG HUYEN TRANG	女	2008-06-21	027308003380	LE 5.17	
7	H82511850200080124	NGUYEN MINH TAM	女	2008-12-25	027308003443	LE 5.17	
8	H82511850200080125	NGUYEN THI THUY	女	2008-12-18	027308003972	LE 5.17	
9	H82511850200080126	NGUYEN DIEM MY	女	2008-11-13	027308004136	LE 5.17	
10	H82511850200080127	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2008-04-19	027308004315	LE 5.17	
11	H82511850200080128	NGUYEN THI THUONG	女	2008-09-25	027308004375	LE 5.17	
12	H82511850200080129	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-28	027308004678	LE 5.17	
13	H82511850200080130	TRINH THI THU PHUONG	女	2008-02-08	027308004726	LE 5.17	
14	H82511850200080131	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-21	027308006054	LE 5.17	
15	H82511850200080132	VU MINH HANG	女	2008-11-22	027308006913	LE 5.17	
16	H82511850200080133	CHU PHUONG LINH	女	2008-10-20	027308007101	LE 5.17	
17	H82511850200080134	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-07-25	027308007901	LE 5.17	
18	H82511850200080135	NGUYEN NGOC DIEM	女	2008-12-30	027308007968	LE 5.17	
19	H82511850200080136	TRINH THI GIANG	女	2008-04-08	027308008238	LE 5.17	
20	H82511850200080137	NGUYEN THANH HA	女	2008-10-18	027308008404	LE 5.17	
21	H82511850200080138	TRAN YEN NHI	女	2008-12-19	027308008803	LE 5.17	
22	H82511850200080139	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2008-04-05	027308009099	LE 5.17	
23	H82511850200080140	NGUYEN THI THUY	女	2008-03-22	027308009803	LE 5.17	
24	H82511850200080141	DAO THI HUYEN TRANG	女	2008-06-23	027308009897	LE 5.17	
25	H82511850200080142	VU KIM ANH	女	2008-03-10	027308010807	LE 5.17	
26	H82511850200080143	NGO THI THANH TUYEN	女	2008-01-29	027308011140	LE 5.17	
27	H82511850200080144	NGUYEN BINH THUAN	女	2008-12-13	027308012118	LE 5.17	
28	H82511850200080145	VUONG THI HONG ANH	女	2009-12-14	027309001933	LE 5.17	
29	H82511850200080146	LE THI HAI ANH	女	2009-07-23	027309002045	LE 5.17	
30	H82511850200080147	DAO BICH LIEN	女	2009-10-12	027309002207	LE 5.17	
31	H82511850200080148	NGUYEN THU HIEN	女	2009-11-01	027309002360	LE 5.17	
32	H82511850200080149	NGUYEN HOAI ANH	女	2009-10-16	027309003174	LE 5.17	
33	H82511850200080150	VU HUYEN ANH	女	2009-06-20	027309003237	LE 5.17	
34	H82511850200080151	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-09-20	027309003475	LE 5.17	
35	H82511850200080152	DANG THUY TIEN	女	2009-06-02	027309005666	LE 5.17	
36	H82511850200080153	NGUYEN PHUONG LY	女	2009-07-14	027309006022	LE 5.17	
37	H82511850200080154	NGUYEN KHANH HA	女	2009-06-07	027309006974	LE 5.17	
38	H82511850200080155	DINH GIA HAN	女	2009-03-23	027309007155	LE 5.17	
39	H82511850200080156	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2009-07-12	027309011441	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080157	DUONG THI PHUONG	女	1991-12-12	027191001041	LE 5.18	
2	H82511850200080158	NGUYEN THI PHUONG	女	1992-04-23	027192000877	LE 5.18	
3	H82511850200080159	HOANG THI THOA	女	1992-03-18	027192005047	LE 5.18	
4	H82511850200080160	NGUYEN THI CUC	女	1992-10-05	027192006799	LE 5.18	
5	H82511850200080161	NGUYEN THI THUY	女	1993-10-02	027193004320	LE 5.18	
6	H82511850200080162	TRAN THI HA	女	1993-02-23	027193006188	LE 5.18	
7	H82511850200080163	NGO THI VAN	女	1994-08-19	027194002681	LE 5.18	
8	H82511850200080164	NGO THI PHUONG	女	1994-10-15	027194003467	LE 5.18	
9	H82511850200080165	NGUYEN THI BIEN	女	1996-12-04	027196007782	LE 5.18	
10	H82511850200080166	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-01-03	027198005161	LE 5.18	
11	H82511850200080167	NGUYEN THI HUYEN	女	1998-07-12	027198005325	LE 5.18	
12	H82511850200080168	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	1998-06-05	027198007553	LE 5.18	
13	H82511850200080169	TRAN MY DUYEN	女	1999-03-06	027199003174	LE 5.18	
14	H82511850200080170	NGUYEN THI XUAN MAI	女	1999-08-03	027199004685	LE 5.18	
15	H82511850200080171	NGUYEN HONG NHUNG	女	1999-05-16	027199008490	LE 5.18	
16	H82511850200080172	DUONG MINH HAI	男	2002-09-19	027202008693	LE 5.18	
17	H82511850200080173	NGUYEN DINH QUY CHIEN	男	2003-02-04	027203000450	LE 5.18	
18	H82511850200080174	DAO VAN HIEU	男	2003-11-10	027203007860	LE 5.18	
19	H82511850200080175	NGUYEN VAN DUONG	男	2003-01-01	027203009332	LE 5.18	
20	H82511850200080176	DO HUU MINH TUAN	男	2004-02-13	027204001594	LE 5.18	
21	H82511850200080177	TA XUAN TRUONG	男	2005-10-17	027205001523	LE 5.18	
22	H82511850200080178	TRAN QUANG AN HUY	男	2008-11-09	027208000368	LE 5.18	
23	H82511850200080179	NGUYEN DUC THANG	男	2008-05-24	027208006935	LE 5.18	
24	H82511850200080180	NGUYEN HOANG TUNG	男	2009-11-28	027209012691	LE 5.18	
25	H82511850200080181	LE THI HUONG	女	2000-12-29	027300010874	LE 5.18	
26	H82511850200080182	NGO THI NHUNG	女	2001-09-02	027301010127	LE 5.18	
27	H82511850200080183	NGUYEN THI MAI	女	2003-02-02	027303001313	LE 5.18	
28	H82511850200080184	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-01-27	027303003956	LE 5.18	
29	H82511850200080185	PHAM THI QUY	女	2003-07-08	027303005153	LE 5.18	
30	H82511850200080186	NGUYEN THI MAI HOA	女	2003-07-31	027303008623	LE 5.18	
31	H82511850200080187	TRAN THI NGAN	女	2003-02-23	027303008636	LE 5.18	
32	H82511850200080188	NGUYEN VU QUYNH ANH	女	2004-09-18	027304001443	LE 5.18	
33	H82511850200080189	LUU THI HAO	女	2004-04-07	027304004655	LE 5.18	
34	H82511850200080190	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2004-02-21	027304008052	LE 5.18	
35	H82511850200080191	DO THANH HUYEN	女	2004-12-22	027304008356	LE 5.18	
36	H82511850200080192	NGUYEN THI ANH VAN	女	2004-10-24	027304008912	LE 5.18	
37	H82511850200080193	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-08-31	027304009759	LE 5.18	
38	H82511850200080194	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-12-13	027305000941	LE 5.18	
39	H82511850200080195	NGUYEN THI THU QUYEN	女	2007-11-24	027307010543	LE 5.18	
40	H82511850200080196	NGUYEN THUY QUYNH	女	2008-01-26	027308000241	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080197	CHU THI THANH	女	1994-09-22	001194011549	LE 5.19	
2	H82511850200080198	KHUAT THI LE	女	1997-12-01	001197002150	LE 5.19	
3	H82511850200080199	NGUYEN VIET QUYNH	女	2008-09-20	026308001206	LE 5.19	
4	H82511850200080200	BUI THI THANH THAO	女	2008-12-09	026308002804	LE 5.19	
5	H82511850200080201	NGUYEN THANH HUONG	女	2008-09-29	026308005271	LE 5.19	
6	H82511850200080202	TRAN THU LOAN	女	2008-07-08	026308005733	LE 5.19	
7	H82511850200080203	LE THI KIEU TRANG	女	2008-02-22	026308006559	LE 5.19	
8	H82511850200080204	TO BICH NGOC	女	2008-12-01	026308007319	LE 5.19	
9	H82511850200080205	NGUYEN THI ANH TU	女	2008-03-03	026308007698	LE 5.19	
10	H82511850200080206	NGUYEN NGOC UYEN	女	2009-07-24	026309002877	LE 5.19	
11	H82511850200080207	NGUYEN MINH TAM	男	1993-01-25	027093008309	LE 5.19	
12	H82511850200080208	NGO CAN VUONG	男	1994-08-02	027094007360	LE 5.19	
13	H82511850200080209	NGUYEN QUANG THANH	男	1994-08-08	027094008809	LE 5.19	
14	H82511850200080210	NGHIEM DINH TUNG	男	1996-03-17	027096010151	LE 5.19	
15	H82511850200080211	TRAN VAN TAM	男	1996-10-28	027096011127	LE 5.19	
16	H82511850200080212	NGUYEN VAN KHAI	男	1997-11-13	027097008383	LE 5.19	
17	H82511850200080213	TRAN DINH TRI	男	1997-04-05	027097009932	LE 5.19	
18	H82511850200080214	LE DAC MINH CONG	男	1999-08-26	027099002452	LE 5.19	
19	H82511850200080215	TRAN THI YEN	女	1989-10-20	027189007905	LE 5.19	
20	H82511850200080216	LE THUY HANH	女	1990-09-25	027190005520	LE 5.19	
21	H82511850200080217	NGUYEN THI LY	女	1990-03-06	027190012359	LE 5.19	
22	H82511850200080218	NGUYEN THI LAN	女	1991-02-03	027191000701	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080219	LE QUANG TRUNG	男	1991-08-11	001091000768	LE 5.20	
2	H82511850200080220	NGUYEN QUANG LONG	男	1995-07-04	001095016818	LE 5.20	
3	H82511850200080221	CAO THI NGOC ANH	女	1993-05-01	026193010291	LE 5.20	
4	H82511850200080222	PHUNG THI SINH	女	1995-10-12	026195001449	LE 5.20	
5	H82511850200080223	NGUYEN THI BICH LOAN	女	1997-10-08	026197007627	LE 5.20	
6	H82511850200080224	HA THI NGOC LAN	女	1998-08-29	026198002379	LE 5.20	
7	H82511850200080225	NGUYEN TUAN KIET	男	2000-11-05	026200000140	LE 5.20	
8	H82511850200080226	NGUYEN THI THANH THUONG	女	2001-11-21	026301001990	LE 5.20	
9	H82511850200080227	TRAN THI LOAN	女	2001-09-26	026301003213	LE 5.20	
10	H82511850200080228	LE THI BICH THUY	女	2002-10-15	026302001673	LE 5.20	
11	H82511850200080229	PHUNG THI THU HIEN	女	2004-01-30	026304000019	LE 5.20	
12	H82511850200080230	VU THI LIEU	女	2004-01-09	026304000984	LE 5.20	
13	H82511850200080231	TRAN THI XUAN MAI	女	2004-06-05	026304002677	LE 5.20	
14	H82511850200080232	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-10-12	026304004029	LE 5.20	
15	H82511850200080233	VUONG THI THU HUONG	女	2004-02-24	026304005135	LE 5.20	
16	H82511850200080234	DO THUY HIEN	女	2005-04-20	026305000037	LE 5.20	
17	H82511850200080235	LE THI KIM NGAN	女	2005-12-06	026305006779	LE 5.20	
18	H82511850200080236	NGUYEN HIEN ANH	女	2005-10-08	026305007147	LE 5.20	
19	H82511850200080237	DAO LAN HUONG	女	2008-01-21	026308000326	LE 5.20	
20	H82511850200080238	NGUYEN THI THU HA	女	2008-10-03	026308000630	LE 5.20	
21	H82511850200080239	NGUYEN BINH MINH	女	2008-07-01	026308000907	LE 5.20	
22	H82511850200080240	PHAM THI CHI THANH	女	2008-10-25	026308001184	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080241	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LE 5.21	
2	H82511850200080242	HA PHUONG TRINH	女	2008-10-29	024308008144	LE 5.21	
3	H82511850200080243	NGUYEN THI UYEN	女	2008-02-20	024308008522	LE 5.21	
4	H82511850200080244	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-01-18	024308008586	LE 5.21	
5	H82511850200080245	DUONG HAI YEN	女	2008-05-10	024308008783	LE 5.21	
6	H82511850200080246	NGUYEN THI THU HUONG	女	2008-01-15	024308008835	LE 5.21	
7	H82511850200080247	GIAP KIEU TRANG	女	2008-04-03	024308011665	LE 5.21	
8	H82511850200080248	NGUYEN THI THUY HANG	女	2008-04-05	024308012662	LE 5.21	
9	H82511850200080249	DO THI THU HUONG	女	2008-02-20	024308013209	LE 5.21	
10	H82511850200080250	TRINH THANH VAN	女	2008-06-28	024308013233	LE 5.21	
11	H82511850200080251	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-02-16	02430801357	LE 5.21	
12	H82511850200080252	GIAP THI HIEN	女	2008-11-20	024308014757	LE 5.21	
13	H82511850200080253	VU THU PHUONG	女	2009-07-29	024309000627	LE 5.21	
14	H82511850200080254	PHAM BICH NGOC	女	2009-07-15	024309000916	LE 5.21	
15	H82511850200080255	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2009-09-11	024309002566	LE 5.21	
16	H82511850200080256	THAN THI THUY CHINH	女	2009-09-02	024309003663	LE 5.21	
17	H82511850200080257	NGUYEN THI LINH	女	2009-11-21	024309010393	LE 5.21	
18	H82511850200080258	PHAM NGOC ANH	女	2009-05-13	024309010728	LE 5.21	
19	H82511850200080259	NGUYEN HONG ANH	女	2010-12-23	024310011950	LE 5.21	
20	H82511850200080260	DUONG HONG TUAN	男	1983-07-17	025083000461	LE 5.21	
21	H82511850200080261	KIEU HIEN LUONG	男	1997-09-12	025097001551	LE 5.21	
22	H82511850200080262	TRAN DUC GIANG	男	1997-05-03	025097006961	LE 5.21	
23	H82511850200080263	NGUYEN TRONG DUC	男	1998-02-03	025098005368	LE 5.21	
24	H82511850200080264	NGUYEN THANH HOA	女	1990-02-02	025190015384	LE 5.21	
25	H82511850200080265	NGUYEN HA PHUONG	女	1999-02-19	025199006297	LE 5.21	
26	H82511850200080266	DAO VAN LOC	男	2006-12-28	025206001323	LE 5.21	
27	H82511850200080267	VI QUANG HUY	男	2006-04-05	025206003183	LE 5.21	
28	H82511850200080268	PHAM THU THAO	女	2002-04-12	025302005298	LE 5.21	
29	H82511850200080269	HA THI HONG LINH	女	2003-01-02	025303000913	LE 5.21	
30	H82511850200080270	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2004-09-30	025304004309	LE 5.21	
31	H82511850200080271	TA THUY HOA	女	2008-01-11	025308002667	LE 5.21	
32	H82511850200080272	NGUYEN THANH THANH HUYEN	女	2008-10-10	025308003224	LE 5.21	
33	H82511850200080273	DINH THU MINH	女	2008-09-16	025308005442	LE 5.21	
34	H82511850200080274	NGUYEN THI HUYEN	女	2008-09-01	025308006428	LE 5.21	
35	H82511850200080275	NGUYEN THI HONG QUYEN	女	2008-04-16	025308010726	LE 5.21	
36	H82511850200080276	BUI THANH HIEN	女	2008-12-09	025308010827	LE 5.21	
37	H82511850200080277	VU PHUONG THAO	女	2008-11-07	025308011739	LE 5.21	
38	H82511850200080278	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-13	025308011803	LE 5.21	
39	H82511850200080279	NGUYEN VAN MINH	男	1992-04-20	026092012092	LE 5.21	
40	H82511850200080280	LE THI DUNG	女	1993-02-14	026193009649	LE 5.21	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080281	NGUYEN VIET DUNG	男	1990-09-11	030090003176	LE4.22	
2	H82511850200080282	VU THI TRANG	女	1991-08-24	030191011392	LE4.22	
3	H82511850200080283	NGUYEN HUYEN TRANG	女	1999-07-11	030199007632	LE4.22	
4	H82511850200080284	HOANG VIET ANH	男	2004-02-11	030204008355	LE4.22	
5	H82511850200080285	VU THI THAM	女	2002-07-11	030302003101	LE4.22	
6	H82511850200080286	NGO GIA LINH	女	2006-08-02	030306009938	LE4.22	
7	H82511850200080287	LUU TRINH MAI ANH	女	2006-04-22	030306011651	LE4.22	
8	H82511850200080288	BUI MINH ANH	女	2007-10-16	030307004325	LE4.22	
9	H82511850200080289	VU THU PHUONG	女	2008-10-11	030308006794	LE4.22	
10	H82511850200080290	HOANG DANG BAO CHAU	女	2008-12-06	030308009915	LE4.22	
11	H82511850200080291	VU THI THU THUY	女	2008-01-28	030308010704	LE4.22	
12	H82511850200080292	PHAN THI HIEN	女	2009-07-09	030309014657	LE4.22	
13	H82511850200080293	PHAN THU HA	女	2009-03-03	030309015213	LE4.22	
14	H82511850200080294	PHAM THI THANH	女	1989-10-02	031189010990	LE4.22	
15	H82511850200080295	PHAM THI PHUONG DUNG	女	1992-08-03	031192012305	LE4.22	
16	H82511850200080296	NGUYEN LINH TRANG	女	1998-01-04	031198007097	LE4.22	
17	H82511850200080297	VU THI THANH	女	1999-04-16	031199005257	LE4.22	
18	H82511850200080298	NGUYEN THI XUYEN	女	1999-07-25	031199008543	LE4.22	
19	H82511850200080299	DANG VAN KHANH	男	2003-12-09	031203001783	LE4.22	
20	H82511850200080300	LAI THU HA	女	2001-06-14	031301007313	LE4.22	
21	H82511850200080301	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE4.22	
22	H82511850200080302	HO HOANG YEN	女	2002-08-14	031302004530	LE4.22	
23	H82511850200080303	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2004-05-05	031304003797	LE4.22	
24	H82511850200080304	TA THI HOANG NGAN	女	2004-05-28	031304006048	LE4.22	
25	H82511850200080305	DAO KHANH LINH	女	2006-10-19	031306000930	LE4.22	
26	H82511850200080306	DO THAI NGOC	女	2007-07-25	031307012703	LE4.22	
27	H82511850200080307	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-09-11	031307013766	LE4.22	
28	H82511850200080308	NGUYEN THU THUY	女	2003-03-24	033303003027	LE4.22	
29	H82511850200080309	NGUYEN THUY ANH	女	2003-11-08	033303006913	LE4.22	
30	H82511850200080310	TRAN THI QUYNH CHI	女	2005-01-01	033305006987	LE4.22	
31	H82511850200080311	HOANG MINH ANH	女	2006-03-11	033306006748	LE4.22	
32	H82511850200080312	TRUONG THANH THAO	女	2008-10-10	033308003164	LE4.22	
33	H82511850200080313	NGUYEN HUU THO	男	1993-12-26	034093006927	LE4.22	
34	H82511850200080314	DO TUAN ANH	男	1996-05-28	034096001603	LE4.22	
35	H82511850200080315	NGUYEN DUC SON	男	1998-12-19	034098000941	LE4.22	
36	H82511850200080316	NGO THI HOAI	女	1996-03-26	034196003663	LE4.22	
37	H82511850200080317	HOA THI LUONG	女	1996-09-03	034196015732	LE4.22	
38	H82511850200080318	NGUYEN VAN QUAN	男	2001-06-07	034201006923	LE4.22	
39	H82511850200080319	GIANG THANH PHO	男	2001-04-14	034201007855	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080320	PHAN VAN DUNG	男	2009-07-14	024209014773	LR 1.1	
2	H82511850200080321	LUU THI HONG ANH	女	2001-01-07	024301003142	LR 1.1	
3	H82511850200080322	NGOC THI PHUONG	女	2001-07-25	024301004345	LR 1.1	
4	H82511850200080323	NGUYEN THI THU THUONG	女	2001-07-31	024301008181	LR 1.1	
5	H82511850200080324	NGUYEN THI QUE	女	2001-09-29	024301011160	LR 1.1	
6	H82511850200080325	DOAN THI THU	女	2002-11-27	024302003660	LR 1.1	
7	H82511850200080326	CHU THI THANH HUE	女	2003-09-29	024303003504	LR 1.1	
8	H82511850200080327	THAN KIM HUE	女	2003-04-07	024303004631	LR 1.1	
9	H82511850200080328	NGUYEN YEN LINH	女	2003-11-16	024303006266	LR 1.1	
10	H82511850200080329	NGUYEN THI HOA DAO	女	2003-08-01	024303007002	LR 1.1	
11	H82511850200080330	DUONG THI THU HUONG	女	2003-02-19	024303010634	LR 1.1	
12	H82511850200080331	NGUYEN THI HIEN	女	2004-02-04	024304000330	LR 1.1	
13	H82511850200080332	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-23	024304001731	LR 1.1	
14	H82511850200080333	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-08-23	024304001737	LR 1.1	
15	H82511850200080334	LE HOANG ANH	女	2004-08-08	024304001742	LR 1.1	
16	H82511850200080335	NGUYEN THI NHU QUYEN	女	2004-01-15	024304001994	LR 1.1	
17	H82511850200080336	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-03-11	024304003317	LR 1.1	
18	H82511850200080337	PHAM NGOC BICH	女	2005-09-05	024305013398	LR 1.1	
19	H82511850200080338	NGUYEN HONG NGOC	女	2006-11-04	024306000377	LR 1.1	
20	H82511850200080339	DO PHUONG ANH	女	2006-03-24	024306004336	LR 1.1	
21	H82511850200080340	PHAM THI THUY LINH	女	2008-07-13	024308000528	LR 1.1	
22	H82511850200080341	NGO PHUONG THUY	女	2008-10-15	024308001285	LR 1.1	
23	H82511850200080342	VU THI HA GIANG	女	2008-10-23	024308001338	LR 1.1	
24	H82511850200080343	TRAN THI TRUNG ANH	女	2008-04-21	024308002343	LR 1.1	
25	H82511850200080344	TRAN THI THUY LINH	女	2008-07-01	024308002570	LR 1.1	
26	H82511850200080345	NGUYEN KIM HANG	女	2008-01-04	024308003462	LR 1.1	
27	H82511850200080346	NGUYEN DO THUY HUYEN	女	2008-10-08	024308003475	LR 1.1	
28	H82511850200080347	NGO THI ANH	女	2008-05-27	024308004101	LR 1.1	
29	H82511850200080348	PHAM THI TUNG CHI	女	2008-06-13	024308004154	LR 1.1	
30	H82511850200080349	TRAN THI THANH HOA	女	2008-10-19	024308005790	LR 1.1	
31	H82511850200080350	PHI THI TUYET CHINH	女	2008-04-24	024308005838	LR 1.1	
32	H82511850200080351	DAM THI KIM NGAN	女	2008-10-21	024308006264	LR 1.1	
33	H82511850200080352	NGO THI QUYNH DUONG	女	2008-02-01	024308006824	LR 1.1	
34	H82511850200080353	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-06-28	024308006970	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080354	TRAN DUC HUY	女	2004-10-08	022204000231	LR 1.2	
2	H82511850200080355	PHAM MINH DUC	男	2004-11-06	022204000297	LR 1.2	
3	H82511850200080356	NGUYEN TRI DUNG	男	2008-05-06	022208003287	LR 1.2	
4	H82511850200080357	PHAN TUAN DUY	男	2008-01-24	022208007176	LR 1.2	
5	H82511850200080358	NGUYEN THI TAM	女	2000-06-13	022300005269	LR 1.2	
6	H82511850200080359	PHAM THI THUY DUNG	女	2001-10-15	022301001152	LR 1.2	
7	H82511850200080360	LE THI HAO	女	2001-10-30	022301005776	LR 1.2	
8	H82511850200080361	NGUYEN LINH CHI	女	2009-11-23	022303000575	LR 1.2	
9	H82511850200080362	NGUYEN MINH THU	女	2003-07-17	022303003499	LR 1.2	
10	H82511850200080363	NGUYEN DIEU LINH	女	2003-12-18	022303006566	LR 1.2	
11	H82511850200080364	CAO THI HANG	女	2003-09-20	022303007213	LR 1.2	
12	H82511850200080365	NGUYEN THI QUYEN	女	2004-11-21	022304000572	LR 1.2	
13	H82511850200080366	NGUYEN PHUONG THANH	女	2004-09-13	022304000748	LR 1.2	
14	H82511850200080367	HA THI THANH HOA	女	2004-08-13	022304001045	LR 1.2	
15	H82511850200080368	VU THI MINH YEN	女	2004-09-26	022304004346	LR 1.2	
16	H82511850200080369	DINH THI THAO	女	2006-09-15	022306003607	LR 1.2	
17	H82511850200080370	DO THI KIM OANH	女	2006-10-30	022306004640	LR 1.2	
18	H82511850200080371	VU THI TRA	女	2006-09-22	022306007862	LR 1.2	
19	H82511850200080372	AN CHAU GIANG	女	2007-11-13	022307010387	LR 1.2	
20	H82511850200080373	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-01-27	022308001935	LR 1.2	
21	H82511850200080374	NGO THI MINH NGUYET	女	2008-11-04	022308003594	LR 1.2	
22	H82511850200080375	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2008-10-07	022308003711	LR 1.2	
23	H82511850200080376	VU THI NGOC HUYEN	女	2008-07-16	022308004065	LR 1.2	
24	H82511850200080377	DOAN THI TRUC THANH	女	2009-10-08	022309008312	LR 1.2	
25	H82511850200080378	TRAN THI ANH THU	女	2009-06-28	022309009329	LR 1.2	
26	H82511850200080379	NGO HUONG GIANG	女	2009-10-19	022309010970	LR 1.2	
27	H82511850200080380	NGO VAN BIEN	男	1995-01-16	024095017691	LR 1.2	
28	H82511850200080381	DUONG VAN MINH	男	1996-02-02	024096001613	LR 1.2	
29	H82511850200080382	NGUYEN THI KIM LOAN	女	1987-01-16	024187012615	LR 1.2	
30	H82511850200080383	TRIEU THI LAN	女	1990-11-30	024190002813	LR 1.2	
31	H82511850200080384	NONG THI LAN	女	1996-09-01	024196001255	LR 1.2	
32	H82511850200080385	LUU THI PHUONG TRANG	女	1997-12-08	024197011300	LR 1.2	
33	H82511850200080386	HOANG THI THUY	女	1998-05-17	024198006843	LR 1.2	
34	H82511850200080387	NGUYEN VAN HUNG	男	2001-04-07	024201006050	LR 1.2	
35	H82511850200080388	TRAN MINH QUAN	男	2003-10-26	024203015002	LR 1.2	
36	H82511850200080389	NGO VAN PHONG	男	2007-02-26	024207008219	LR 1.2	
37	H82511850200080390	NGUYEN MINH HOANG	男	2008-09-29	024208002170	LR 1.2	
38	H82511850200080391	HA NGOC HIEU	男	2008-09-06	024208005165	LR 1.2	
39	H82511850200080392	NGUYEN THE HUNG	男	2008-08-23	024208008269	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080393	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-03-16	019308004816	LR 2.3	
2	H82511850200080394	HA MY	女	2008-02-21	019308005204	LR 2.3	
3	H82511850200080395	VU THANH NGA	女	2008-12-20	019308009153	LR 2.3	
4	H82511850200080396	CHU VIET HOANG	男	1998-04-27	020098006734	LR 2.3	
5	H82511850200080397	TRAN THI VAN	女	1997-02-09	020197008218	LR 2.3	
6	H82511850200080398	LUONG THI THAO	女	1998-09-16	020198001175	LR 2.3	
7	H82511850200080399	HOANG THI NGAN	女	1999-06-18	020199000431	LR 2.3	
8	H82511850200080400	LUONG VAN DOAN	男	2000-04-14	020200004502	LR 2.3	
9	H82511850200080401	NONG QUANG HUY	男	2003-12-16	020203000434	LR 2.3	
10	H82511850200080402	HOANG THI THUY TIEN	女	2001-12-25	020301005002	LR 2.3	
11	H82511850200080403	LUC THI MAI	女	2001-06-16	020301006151	LR 2.3	
12	H82511850200080404	HA THU HOAI	女	2004-08-31	020304001077	LR 2.3	
13	H82511850200080405	VI THI THU HUE	女	2004-09-30	020304004342	LR 2.3	
14	H82511850200080406	DANG PHUONG THAO	女	2004-06-04	020304005899	LR 2.3	
15	H82511850200080407	VI THI THANH	女	2004-04-10	020304006409	LR 2.3	
16	H82511850200080408	DUONG THI HUONG	女	2004-11-15	020304008253	LR 2.3	
17	H82511850200080409	CHU THI HONG DIEM	女	2005-01-27	020305001460	LR 2.3	
18	H82511850200080410	CHU HOAI ANH	女	2006-02-03	020306002017	LR 2.3	
19	H82511850200080411	LIEU THI KIEU THANH	女	2006-11-18	020306005846	LR 2.3	
20	H82511850200080412	VU THI THU HUONG	女	2007-10-25	020307000793	LR 2.3	
21	H82511850200080413	TRIEU THI THU HANG	女	2008-10-03	020308001785	LR 2.3	
22	H82511850200080414	HUA THI THU HOAI	女	2008-01-15	020308002217	LR 2.3	
23	H82511850200080415	TRIEU THI THAO	女	2008-09-16	020308002877	LR 2.3	
24	H82511850200080416	DUONG THI HUYEN	女	2008-03-16	020308004216	LR 2.3	
25	H82511850200080417	LO THI TUYET MAI	女	2008-06-02	020308004655	LR 2.3	
26	H82511850200080418	HOANG THANH HUYEN	女	2008-10-02	020308005108	LR 2.3	
27	H82511850200080419	MAI THAI HIEN	女	2008-06-23	020308006189	LR 2.3	
28	H82511850200080420	LO THI THU TRANG	女	2008-06-02	020308007504	LR 2.3	
29	H82511850200080421	HOANG THI NHUNG	女	2009-05-16	020309007720	LR 2.3	
30	H82511850200080422	BUI KIM XINH	男	2004-08-27	02204005271	LR 2.3	
31	H82511850200080423	VU DUC MANH	男	1997-04-27	022097003349	LR 2.3	
32	H82511850200080424	DUONG VAN TAI	男	1999-04-27	022099005900	LR 2.3	
33	H82511850200080425	DAM THI THANH	女	1989-09-01	022189001883	LR 2.3	
34	H82511850200080426	BUI THI NHAM	女	1990-09-07	022190000441	LR 2.3	
35	H82511850200080427	NGO THI MO	女	1991-01-01	022191001860	LR 2.3	
36	H82511850200080428	NGUYEN THI THU	女	1992-08-13	022192003529	LR 2.3	
37	H82511850200080429	TRAN THI HONG DUYEN	女	1993-06-10	022193006246	LR 2.3	
38	H82511850200080430	PHAM THI THUY THUONG	女	1994-06-01	022194003488	LR 2.3	
39	H82511850200080431	NGUYEN THI HUONG LIEN	女	1994-08-31	022194012479	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	VU DUC HIEU	男	2008-02-01	019208003344	LR 2.4	
2	TRAN HANH NGUYEN	女	2000-12-14	019300005899	LR 2.4	
3	NGO THI HUYEN TRANG	女	2000-01-07	019300006959	LR 2.4	
4	DUONG THI BAO NGOC	女	2000-12-20	019300007134	LR 2.4	
5	HOANG THI ANH NGUYET	女	2000-10-17	019300007591	LR 2.4	
6	TRUONG THI HOA	女	2000-09-27	019300008233	LR 2.4	
7	LUONG HOANG DIEP	女	2001-09-08	019301000198	LR 2.4	
8	HOANG THI BINH MINH	女	2001-03-17	019301000759	LR 2.4	
9	NGUYEN THI UYEN	女	2001-07-08	019301003266	LR 2.4	
10	HOANG THI HUONG	女	2001-01-03	019301005065	LR 2.4	
11	TRAN MAI LE	女	2001-01-12	019301009484	LR 2.4	
12	NGO THI HOAI HUONG	女	2002-06-22	019302002223	LR 2.4	
13	NGUYEN THI LAN	女	2002-05-19	019302007998	LR 2.4	
14	HOANG NHAT LE	女	2002-09-29	019302009926	LR 2.4	
15	PHUNG THI NGOC MAI	女	2003-12-21	019303000670	LR 2.4	
16	BUI PHAM NHU UYEN	女	2003-07-23	019303000704	LR 2.4	
17	NGUYEN THUY HIEN	女	2003-12-03	019303003549	LR 2.4	
18	DIEP THI HUONG	女	2003-06-06	019303005686	LR 2.4	
19	DAO KHANH LY	女	2003-01-09	019303009628	LR 2.4	
20	DUONG TUYET NGAN	女	2003-07-05	019303010478	LR 2.4	
21	NGUYEN THI CHI	女	2004-07-18	019304001684	LR 2.4	
22	VU NGOC BAO UYEN	女	2004-01-15	019304001735	LR 2.4	
23	DUONG THI THUY QUYNH	女	2004-05-28	019304004985	LR 2.4	
24	TRUONG NGOC ANH	女	2004-09-15	019304009249	LR 2.4	
25	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2004-02-23	019304009270	LR 2.4	
26	PHAM THI DIEM LY	女	2004-02-23	019304009414	LR 2.4	
27	VU THANH TRA	女	2004-10-30	019304009561	LR 2.4	
28	DAO THI TRA MY	女	2004-02-03	019304010444	LR 2.4	
29	PHAM HOANG THANH THUONG	女	2004-09-25	019304011070	LR 2.4	
30	TRAN NGOC HUONG LY	女	2005-09-09	019305000426	LR 2.4	
31	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LR 2.4	
32	HOANG KHANH LINH	女	2006-04-17	019306000280	LR 2.4	
33	DANG THU NGAN	女	2006-06-28	019306000460	LR 2.4	
34	NGUYEN THU HANG	女	2006-10-06	019306000468	LR 2.4	
35	NGUYEN DUONG HA PHUONG	女	2007-07-22	019307005999	LR 2.4	
36	DUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-28	019308001387	LR 2.4	
37	HOANG LINH AN	女	2008-06-21	019308002509	LR 2.4	
38	DUONG THI THU GIANG	女	2008-01-24	019308003790	LR 2.4	
39	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080471	PHAM HONG TRANG	女	2003-08-22	010303009309	LR 2.6	
2	H82511850200080472	DANG THI PHUONG LAM	女	2005-08-13	010305002990	LR 2.6	
3	H82511850200080473	NGO THANH TU	女	2006-05-20	010306006793	LR 2.6	
4	H82511850200080474	NGUYEN NGOC VIET	女	2008-02-15	010308001203	LR 2.6	
5	H82511850200080475	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 2.6	
6	H82511850200080476	TRANG ANH KHOA	男	2003-02-02	012203001228	LR 2.6	
7	H82511850200080477	LO THI QUYEN	女	2002-12-02	012302005915	LR 2.6	
8	H82511850200080478	DINH THI VIEN	女	1994-03-05	014194014521	LR 2.6	
9	H82511850200080479	NGUYEN THI THAO	女	1996-08-30	014196002680	LR 2.6	
10	H82511850200080480	DINH MANH CUONG	男	2005-03-07	014205007256	LR 2.6	
11	H82511850200080481	HOANG THI OANH	女	2005-04-14	014305003018	LR 2.6	
12	H82511850200080482	DANG LE THAO LY	女	2005-08-16	014305013860	LR 2.6	
13	H82511850200080483	NGUYEN NGOC MAI	女	2006-09-11	014306004807	LR 2.6	
14	H82511850200080484	LUONG THI THOM	女	2006-08-30	014306011469	LR 2.6	
15	H82511850200080485	DANG THI HOA	女	1994-11-26	015194005376	LR 2.6	
16	H82511850200080486	HOANG NHAT LE	女	1996-05-21	015196006478	LR 2.6	
17	H82511850200080487	CHU THI HIEN	女	2002-09-24	015302005378	LR 2.6	
18	H82511850200080488	NGUYEN THI HONG HANH	女	2003-07-15	015303000304	LR 2.6	
19	H82511850200080489	HA THI THUY TRANG	女	2003-07-11	015303004870	LR 2.6	
20	H82511850200080490	BUI THI KHUYEN	女	1995-12-12	017195007827	LR 2.6	
21	H82511850200080491	BUI THI HA	女	2004-12-25	017304000624	LR 2.6	
22	H82511850200080492	NONG THE CUONG	男	1992-02-04	019092000056	LR 2.6	
23	H82511850200080493	HOANG VAN HOA	男	1995-05-05	019095012549	LR 2.6	
24	H82511850200080494	TONG TRUNG CUONG	男	1998-01-22	019098007892	LR 2.6	
25	H82511850200080495	TRUONG THANH TUNG	男	1999-01-25	019099009798	LR 2.6	
26	H82511850200080496	TRUONG THI QUYNH	女	1992-04-27	019192009832	LR 2.6	
27	H82511850200080497	TRUONG THI HOAN	女	1995-01-24	019195008403	LR 2.6	
28	H82511850200080498	NGUYEN THI QUYNH	女	1995-08-06	019195009546	LR 2.6	
29	H82511850200080499	LAO THI THIEN	女	1997-04-03	019197008682	LR 2.6	
30	H82511850200080500	TA ANH NGUYET	女	1998-10-24	019198006871	LR 2.6	
31	H82511850200080501	NGO QUANG LINH	男	2000-11-13	019200002432	LR 2.6	
32	H82511850200080502	HOANG VAN LAM	男	2000-10-27	019200009556	LR 2.6	
33	H82511850200080503	LY TRONG HAI	男	2001-12-02	019201002466	LR 2.6	
34	H82511850200080504	NGUYEN VAN CHIEN	男	2003-07-16	019203001708	LR 2.6	
35	H82511850200080505	TRIEU QUANG VINH	男	2003-01-03	019203012783	LR 2.6	
36	H82511850200080506	TRUONG TUNG LAM	男	2004-11-10	019204006973	LR 2.6	
37	H82511850200080507	HOANG VAN HIEU	男	2005-04-03	019205001385	LR 2.6	
38	H82511850200080508	BUI QUANG DUNG	男	2005-07-01	019205004773	LR 2.6	
39	H82511850200080509	NGUYEN HUU ANH TUAN	男	2008-04-20	019208002918	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080510	NGO LE YEN CHI	女	2008-11-24	001308037694	LR 3.7	
2	H82511850200080511	NGUYEN THI NGOC MY	女	2008-05-08	001308038093	LR 3.7	
3	H82511850200080512	DO HA MY	女	2009-11-15	001309008220	LR 3.7	
4	H82511850200080513	NGUYEN KHANH LY	女	2010-08-20	001310029717	LR 3.7	
5	H82511850200080514	LE MINH HANG	女	2012-07-29	001312055859	LR 3.7	
6	H82511850200080515	NGUYEN THI LANH	女	1999-12-25	002199006206	LR 3.7	
7	H82511850200080516	LUC DUC TUYEN	男	2003-05-01	002203002718	LR 3.7	
8	H82511850200080517	HANG THI MY	女	2004-05-25	002304001968	LR 3.7	
9	H82511850200080518	PHAM THI BIEN	女	2006-05-12	002306007322	LR 3.7	
10	H82511850200080519	TRAN KIM CHI	女	2008-06-01	002308000482	LR 3.7	
11	H82511850200080520	LE NHAT ANH	女	2008-09-27	002308011046	LR 3.7	
12	H82511850200080521	NGO VAN LONG	男	2006-08-04	002720611063	LR 3.7	
13	H82511850200080522	LANG THI TICH	女	1999-08-19	004199003733	LR 3.7	
14	H82511850200080523	HA NGOC HIEN	女	2008-08-14	004308002288	LR 3.7	
15	H82511850200080524	NONG THI KHANH LINH	女	2003-09-26	006303003466	LR 3.7	
16	H82511850200080525	PHAN THI NHUNG	女	2004-09-29	006304002362	LR 3.7	
17	H82511850200080526	BAN THI DUNG	女	2005-05-27	006305000802	LR 3.7	
18	H82511850200080527	HOANG THI NGHI	女	1981-12-08	008181005060	LR 3.7	
19	H82511850200080528	LE THI KIM HUE	女	1994-10-24	008194015113	LR 3.7	
20	H82511850200080529	TA HUU TOAN	男	2001-02-11	008201006130	LR 3.7	
21	H82511850200080530	SAM QUANG HUY	男	2002-07-06	008202007563	LR 3.7	
22	H82511850200080531	DUONG VIET TU	男	2011-03-16	008211006789	LR 3.7	
23	H82511850200080532	TRAN THI HANG	女	2000-01-17	008300004957	LR 3.7	
24	H82511850200080533	LA THI ANH TUYET	女	2003-10-31	008303003343	LR 3.7	
25	H82511850200080534	HOANG THI NHU QUYNH	女	2004-10-10	008304001539	LR 3.7	
26	H82511850200080535	NONG THI HONG HANH	女	2007-12-22	008307006139	LR 3.7	
27	H82511850200080536	PHAN THI HONG LIEN	女	2008-12-25	008308003298	LR 3.7	
28	H82511850200080537	HA HUYEN THUONG	女	2008-07-21	008308007715	LR 3.7	
29	H82511850200080538	HOANG PHUONG ANH	女	2008-06-23	008308007922	LR 3.7	
30	H82511850200080539	HOANG THAO NHI	女	2008-08-10	008308008111	LR 3.7	
31	H82511850200080540	BUI MINH ANH	女	2008-10-22	008308008640	LR 3.7	
32	H82511850200080541	DINH NGOC HA CHI	女	2009-06-02	008309005470	LR 3.7	
33	H82511850200080542	PHAM THI THANH TRUC	女	2009-08-15	008309006315	LR 3.7	
34	H82511850200080543	NINH HA MY	女	2012-11-18	008312005089	LR 3.7	
35	H82511850200080544	VANG TIEN DUNG	男	1998-07-15	010098006784	LR 3.7	
36	H82511850200080545	DUONG THI HIEN	女	1999-12-11	010199004528	LR 3.7	
37	H82511850200080546	LUU SEO QUANG	男	2005-12-03	010205009170	LR 3.7	
38	H82511850200080547	LY THI NGOC CHAU	女	2002-10-17	010302003309	LR 3.7	
39	H82511850200080548	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2003-12-13	010303000693	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080549	NGUYEN DINH DUONG	nam	2002-04-24	001202000879	LR 3.8	
2	H82511850200080550	LE DINH BACH	nam	2004-04-21	001204029504	LR 3.8	
3	H82511850200080551	NGUYEN TRUNG HIEU	nam	2005-06-19	001205024967	LR 3.8	
4	H82511850200080552	NGUYEN THI HUYEN	nu	2000-03-21	001300027621	LR 3.8	
5	H82511850200080553	NGUYEN THI BICH PHUONG	nu	2001-07-14	001301025231	LR 3.8	
6	H82511850200080554	NGUYEN KHANH LINH	nu	2001-10-20	001301032129	LR 3.8	
7	H82511850200080555	NGUYEN THI THU	nu	2001-10-07	001301033548	LR 3.8	
8	H82511850200080556	NGUYEN THI THUY HANG	nu	2002-11-03	001302017074	LR 3.8	
9	H82511850200080557	DAO THI NGOC ANH	nu	2002-06-20	001302018498	LR 3.8	
10	H82511850200080558	TRAN TUE LINH	nu	2002-06-08	001302018553	LR 3.8	
11	H82511850200080559	NGUYEN HONG NHUNG	nu	2002-02-25	001302027796	LR 3.8	
12	H82511850200080560	NGUYEN THI CHI	nu	2003-05-10	001303042089	LR 3.8	
13	H82511850200080561	NGUYEN THI THUY LINH	nu	2003-11-18	001303046883	LR 3.8	
14	H82511850200080562	NGUYEN THI HUONG GIANG	nu	2004-10-17	001304006924	LR 3.8	
15	H82511850200080563	HOANG ANH NGOC	nu	2004-02-28	001304008387	LR 3.8	
16	H82511850200080564	NGUYEN MINH PHUONG	nu	2004-08-11	001304009625	LR 3.8	
17	H82511850200080565	HOANG THI HA	nu	2004-03-30	001304031907	LR 3.8	
18	H82511850200080566	DO QUYNH CHI	nu	2004-11-09	001304032543	LR 3.8	
19	H82511850200080567	NGUYEN THU HIEN	nu	2004-06-21	001304034304	LR 3.8	
20	H82511850200080568	NGUYEN HONG NGOC	nu	2005-05-15	001305009588	LR 3.8	
21	H82511850200080569	NGUYEN THI HAO	nu	2005-04-20	001305049773	LR 3.8	
22	H82511850200080570	NGUYEN LAN ANH	nu	2005-02-12	001305050603	LR 3.8	
23	H82511850200080571	DANG CHAU ANH	nu	2006-03-02	001306002018	LR 3.8	
24	H82511850200080572	DU ANH TUYET	nu	2006-01-03	001306038262	LR 3.8	
25	H82511850200080573	NGUYEN THI HUONG GIANG	nu	2006-08-19	001306069986	LR 3.8	
26	H82511850200080574	DO THI LIEN	nu	2007-02-28	001307025669	LR 3.8	
27	H82511850200080575	NGUYEN LINH NGA	nu	2007-03-09	001307027269	LR 3.8	
28	H82511850200080576	DAO KIM YEN	nu	2008-01-28	001308000863	LR 3.8	
29	H82511850200080577	PHUNG THUY LINH	nu	2008-10-13	001308001221	LR 3.8	
30	H82511850200080578	NGUYEN MINH NGOC	nu	2008-08-28	001308002775	LR 3.8	
31	H82511850200080579	DOAN NGOC DIEP	nu	2008-11-13	001308004175	LR 3.8	
32	H82511850200080580	NGUYEN HIEN MAI	nu	2008-10-07	001308010861	LR 3.8	
33	H82511850200080581	NGUYEN THI MINH PHUONG	nu	2008-09-01	001308011925	LR 3.8	
34	H82511850200080582	PHAM THUY CHI	nu	2008-03-24	001308024413	LR 3.8	
35	H82511850200080583	DO MINH NGUYET	nu	2008-12-20	001308026392	LR 3.8	
36	H82511850200080584	LE VAN ANH	nu	2008-11-12	001308028384	LR 3.8	
37	H82511850200080585	NGUYEN DANG KHANH AN	nu	2008-11-19	001308029131	LR 3.8	
38	H82511850200080586	NGUYEN VU HA VY	nu	2008-04-27	001308035325	LR 3.8	
39	H82511850200080587	NGUYEN HA ANH	nu	2008-07-01	001308035378	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82511850200080588	NGUYEN THANH AN	nam	2004-10-08	035204007200	IE 4.13	
2	H82511850200080589	NGUYEN TRI BAO	nam	2008-10-31	035208005570	IE 4.13	
3	H82511850200080590	TRAN THI QUYNH TRANG	nữ	2001-03-16	035301000236	IE 4.13	
4	H82511850200080591	PHAM THI HAI ANH	nữ	2003-06-28	035303004933	IE 4.13	
5	H82511850200080592	TRAN THI HUYEN	nữ	2004-02-03	035304001705	IE 4.13	
6	H82511850200080593	NGUYEN THI PHUONG ANH	nữ	2004-10-01	035304003646	IE 4.13	
7	H82511850200080594	NGUYEN THI NGOC BICH	nữ	2008-04-22	035308004404	IE 4.13	
8	H82511850200080595	VU THI BINH DUONG	nữ	2009-09-14	035309007314	IE 4.13	
9	H82511850200080596	TRAN THI THANH HUYEN	nữ	2001-06-27	035901005949	IE 4.13	
10	H82511850200080597	TRAN VIET DUNG	nam	1990-11-21	036090002964	IE 4.13	
11	H82511850200080598	PHAN DUC GIANG	nam	1991-05-11	036091003354	IE 4.13	
12	H82511850200080599	DINH VAN BACH	nam	1991-10-25	036091010543	IE 4.13	
13	H82511850200080600	VU VAN TIEN	nam	1997-01-04	036097007153	IE 4.13	
14	H82511850200080601	PHUNG THI ANH	nữ	1990-07-01	036190007895	IE 4.13	
15	H82511850200080602	VU THI NHA TRANG	nữ	1993-03-20	036193006307	IE 4.13	
16	H82511850200080603	PHAM THI XUAN	nữ	1995-08-10	036195011429	IE 4.13	
17	H82511850200080604	DO THI THUY	nữ	1997-08-04	036197005139	IE 4.13	
18	H82511850200080605	VU THI SON	nữ	1998-11-18	036198006799	IE 4.13	
19	H82511850200080606	VU DUC THANG	nam	2001-08-28	036201004609	IE 4.13	
20	H82511850200080607	PHAM VAN GIANG	nam	2002-07-29	036202009252	IE 4.13	
21	H82511850200080608	NGUYEN TIEN PHUC	nam	2008-06-13	036208001536	IE 4.13	
22	H82511850200080609	DUONG THI TRA GIANG	nữ	2002-10-06	036302004984	IE 4.13	
23	H82511850200080610	NGUYEN THI NHUNG	nữ	2002-05-24	036302006280	IE 4.13	
24	H82511850200080611	VU THI QUYNH CHAM	nữ	2002-09-28	036302009099	IE 4.13	
25	H82511850200080612	NGUYEN HONG ANH	nữ	2003-01-03	036303003947	IE 4.13	
26	H82511850200080613	TRAN THI THU THUY	nữ	2003-06-17	036303009645	IE 4.13	
27	H82511850200080614	NGUYEN THI DIEM QUYNH	nữ	2003-08-15	036303010095	IE 4.13	
28	H82511850200080615	NGUYEN THI THANH XUAN	nữ	2003-11-28	036303011424	IE 4.13	
29	H82511850200080616	VU THI HOAI NGOC	nữ	2003-06-13	036303014216	IE 4.13	
30	H82511850200080617	MAI THANH HIEN	nữ	2004-03-24	036304002406	IE 4.13	
31	H82511850200080618	VU HOANG NGAN	nữ	2004-09-21	036304007096	IE 4.13	
32	H82511850200080619	VU THI LAN HUONG	nữ	2004-08-30	036304010312	IE 4.13	
33	H82511850200080620	TRAN THI KIM ANH	nữ	2005-07-16	036305003599	IE 4.13	
34	H82511850200080621	TRAN NGOC ANH	nữ	2005-12-23	036305007597	IE 4.13	
35	H82511850200080622	LA HUONG QUYNH	nữ	2005-11-18	036305013341	IE 4.13	
36	H82511850200080623	NGUYEN THI PHUONG UYEN	nữ	2006-01-02	036306005202	IE 4.13	
37	H82511850200080624	PHAM THI DIEU LINH	nữ	2006-08-21	036306017901	IE 4.13	
38	H82511850200080625	VU NGOC ANH	nữ	2007-01-02	036307000468	IE 4.13	
39	H82511850200080626	BUI THI PHUONG	nữ	2007-05-02	036307001904	IE 4.13	